

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PT TM DAN LAI BD**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PT TM DAN LAI BD

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PT TM DAN LAI BD INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DAN LAI BD INVESTMENT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4101621434

**3. Ngày thành lập:** 31/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 70/1 đường Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0563841194

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330        |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không bao gồm thực vật, động vật bị cấm theo quy định của Luật đầu tư)                                                                                                                                                                                                                                        | 4620(Chính) |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4631        |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632        |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633        |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641        |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659        |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4661        |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm vàng miếng)                                                       | 4662 |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663 |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                    | 4669 |
| 16. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                 | 0118 |
| 17. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                              | 0119 |
| 18. | Trồng cây ăn quả                                                                                                     | 0121 |
| 19. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                              | 0128 |
| 20. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                               | 0129 |
| 21. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                  | 0131 |
| 22. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                   | 0132 |
| 23. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                        | 0141 |
| 24. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                  | 0145 |
| 25. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                    | 0146 |
| 26. | Chăn nuôi khác                                                                                                       | 0149 |
| 27. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                        | 0150 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                         | 0161 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                          | 0162 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                      | 0163 |
| 31. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                        | 0164 |
| 32. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                          | 0322 |
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 34. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                         | 1030 |
| 35. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                              | 4791 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                  | 4931 |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                       | 4933 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                              | 5225 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                  | 5229 |
| 40. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                            | 5510 |
| 41. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                   | 5590 |
| 42. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                     | 5610 |
| 43. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                             | 5621 |
| 44. | Dịch vụ ăn uống khác (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)                                          | 5629 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                       | 5630 |
| 46. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                  | 3311 |
| 47. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 48. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 49. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 50. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 51. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 52. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 53. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 54. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 55. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 56. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 57. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 58. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 59. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 60. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 61. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 62. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 63. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 64. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm vàng miếng, hóa chất, động thực vật bị cấm theo Luật Đầu tư)                                    | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031069027154

Ngày cấp: 28/06/2021      Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Số 14/23/67 Hoàng Quý, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số 14/23/67 Hoàng Quý, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 23/03/1969      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031069027154

Ngày cấp: 28/06/2021      Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Số 14/23/67 Hoàng Quý, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số 14/23/67 Hoàng Quý, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Định